

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>66.973.342.245</b>	<b>105.526.885.602</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>19.042.292.751</b>	<b>38.395.341.402</b>
1. Tiền	111	V.01	19.042.292.751	1.395.341.402
2. Các khoản tương đương tiền	112			37.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>44.688.517.762</b>	<b>63.843.978.079</b>
1. Phải thu khách hàng	131		43.589.858.085	62.237.453.107
2. Trả trước cho người bán	132		773.464.037	542.178.024
5. Các khoản phải thu khác	135		325.195.640	1.064.346.948
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>843.610.070</b>	<b>1.265.543.970</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.02	843.610.070	1.265.543.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>2.398.921.662</b>	<b>2.022.022.151</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		308.658.603	85.914.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.189.069.726	1.321.932.789
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	901.193.333	614.174.805
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>1.235.753.547.198</b>	<b>1.291.350.145.062</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>1.202.201.187.842</b>	<b>1.253.127.022.046</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	1.194.196.430.514	1.245.694.978.281
- Nguyên giá	222		1.406.180.901.851	1.405.300.651.329
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(211.984.471.337)	(159.605.673.048)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	8.004.757.328	7.432.043.765
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		<b>1.750.534.998</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.750.534.998	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>31.801.824.358</b>	<b>38.223.123.016</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	31.801.824.358	38.223.123.016
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>1.302.726.889.443</b>	<b>1.396.877.030.664</b>



### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>844.825.427.197</b>	<b>900.061.721.730</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>124.786.748.843</b>	<b>182.783.730.201</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	94.603.521.719	143.894.311.814
2. Phải trả người bán	312		4.769.795.885	6.508.870.592
3. Người mua trả tiền trước	313		50.000.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	7.890.743.407	13.474.227.337
5. Phải trả người lao động	315		1.395.749.512	5.146.421.715
6. Chi phí phải trả	316	V.09	11.889.901.083	12.128.256.241
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3.482.875.972	1.459.254.167
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		704.161.265	172.388.335
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>720.038.678.354</b>	<b>717.277.991.529</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	720.038.678.354	717.098.616.446
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			179.375.083
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>457.901.462.246</b>	<b>496.815.308.934</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>457.901.462.246</b>	<b>496.815.308.934</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.516.261.165	13.463.957.089
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.447.047.769	6.731.978.544
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.938.153.312	96.619.373.301
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.302.726.889.443</b>	<b>1.396.877.030.664</b>

Người lập biểu

NGUYỄN VĂN BÌNH

Kế toán trưởng

PHẠM BẢO LONG

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2013

Giám đốc



VƯƠNG HOÀNG MINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.12	197.435.003.332	216.657.879.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		197.435.003.332	216.657.879.827
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	81.396.195.069	84.062.687.054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		116.038.808.263	132.595.192.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	2.064.149.645	1.945.917.465
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	64.910.748.116	78.488.407.290
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.417.058.194	73.516.509.426
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.394.985.975	16.058.194.767
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.797.223.817	39.994.508.181
11. Thu nhập khác	31	VI.16	187.905.993	189.757.694
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		187.905.993	189.757.694
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.985.129.810	40.184.265.875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		46.976.498	34.899.059
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.938.153.312	40.149.366.816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.025	1.057

Người lập biểu

NGUYỄN VĂN BÌNH

Kế toán trưởng

PHẠM BẢO LONG

Giám đốc

VƯƠNG HOÀNG MINH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	38.985.129.810	40.184.265.875
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	52.436.482.538	52.381.382.400
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
Chi phí lãi vay	06	55.417.058.194	78.491.338.144
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD</i>	<i>08</i>	<i>146.838.670.542</i>	<i>171.056.986.419</i>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	18.282.138.491	(37.787.418.090)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(56.129.582)	2.666.123.599
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(8.595.035.900)	1.669.812.357
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(222.744.046)	(5.110.188.313)
Tiền lãi vay đa trả	13	(59.828.161.305)	(70.315.080.964)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(297.881.508)	(158.755.650)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.043.432.653	270.896.830
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(751.217.238)	(9.085.131.898)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>99.413.072.107</i>	<i>53.207.244.290</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(977.645.455)	(1.237.456.415)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	56.830.909	189.757.694
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.354.261.973	1.945.917.465
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>433.447.427</i>	<i>898.218.744</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	111.062.198.552	54.161.528.609
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.352.988.647)	(83.162.350.597)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69.908.778.090)	(62.621.687.500)

Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex  
Địa chỉ: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Hà Nội

Báo cáo tài chính  
kết thúc ngày 30/09/2013

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(119.199.568.185)	(91.622.509.488)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	(19.353.048.651)	(37.517.046.454)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	38.395.341.402	56.753.287.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	19.042.292.751	19.236.240.678

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN BÌNH

Kế toán trưởng



PHẠM BẢO LONG

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2013

Giám đốc



VƯƠNG HOÀNG MINH

3  
2  
1  
0

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 4 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

**Lĩnh vực hoạt động:** Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty:**

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện ;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

### IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/09/2013, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

##### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 - 05 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Thời gian phân bổ công cụ dụng cụ theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.



- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

##### Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

##### Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

##### Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
<b>1 Tiền</b>		
- Tiền mặt	1.251.806.280	30.604.255
- Tiền gửi ngân hàng	17.790.486.471	38.364.737.147
<b>Cộng</b>	<b>19.042.292.751</b>	<b>38.395.341.402</b>
<b>2 Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	32.591.020	32.591.020
- Công cụ dụng cụ	811.019.050	754.889.468
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		478.063.482
<b>Cộng</b>	<b>843.610.070</b>	<b>1.265.543.970</b>
<b>3 Tài sản ngắn hạn khác</b>		
- Tạm ứng	901.193.333	592.501.737
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	0	21.673.068
<b>Cộng</b>	<b>901.193.333</b>	<b>614.174.805</b>

4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	777.884.805.750	619.557.296.452	6.731.224.757	1.127.324.370	1.405.300.651.329	
- Mua trong năm			962.200.000	15.445.455	977.645.455	
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0	
- Thanh lý, nhượng bán				(97.394.933)	(97.394.933)	
Số dư cuối năm	777.884.805.750	619.557.296.452	7.693.424.757	1.045.374.892	1.406.180.901.851	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	73.612.009.867	81.681.657.455	3.742.441.502	569.564.224	159.605.673.048	
- Khấu hao trong năm	20.486.091.960	31.034.806.878	736.131.588	179.452.112	52.436.482.538	
- Thanh lý, nhượng bán				(57.684.249)	(57.684.249)	
Số dư cuối năm	94.098.101.827	112.716.464.333	4.478.573.090	691.332.087	211.984.471.337	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	704.272.795.883	537.875.638.997	2.988.783.255	557.760.146	1.245.694.978.281	
- Tại ngày cuối năm	683.786.703.923	506.840.832.119	3.214.851.667	354.042.805	1.194.196.430.514	

	Cuối quý	Đầu năm
<b>5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Dự án thủy điện Bái Thượng	0	30.736.818
- Dự án thủy điện Xuân Minh	8.004.757.328	7.058.746.044
- Công trình nhà văn hóa thôn Tiến Sơn 02	0	342.560.903
<b>Cộng</b>	<b>8.004.757.328</b>	<b>7.432.043.765</b>
<b>6 Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng	16.717.550.033	17.793.744.014
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	14.241.389.510	19.213.287.374
- Chi phí công cụ dụng cụ	842.884.815	1.216.091.628
<b>Cộng</b>	<b>31.801.824.358</b>	<b>38.223.123.016</b>
<b>7 Vay ngắn hạn</b>		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	31.587.287.433	29.705.969.100
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	10.470.716.773	8.552.334.385
- Vay cá nhân	4.564.314.666	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	47.981.202.847	105.636.008.329
<b>Cộng</b>	<b>94.603.521.719</b>	<b>143.894.311.814</b>
<b>8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
- Thuế GTGT	2.623.060.904	6.986.167.740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(237.356.357)	13.548.653
- Thuế thu nhập cá nhân	(460.136.936)	853.497.222
- Thuế tài nguyên	1.035.887.796	2.505.645.462
- Phí môi trường rừng	4.929.288.000	3.115.368.260
<b>Cộng</b>	<b>7.890.743.407</b>	<b>13.474.227.337</b>
<b>9 Chi phí phải trả</b>		
- Lãi vay phải trả	11.378.285.887	12.128.256.241
- Phí bảo lãnh chính phủ	511.615.196	
<b>Cộng</b>	<b>11.889.901.083</b>	<b>12.128.256.241</b>
<b>10 Vay và nợ dài hạn</b>		
- Vay dài hạn	720.748.566.026	717.098.616.446
<b>Cộng</b>	<b>720.748.566.026</b>	<b>717.098.616.446</b>

**Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex**  
 Địa chỉ: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 kết thúc ngày 30/09/2013

**11. Vốn chủ sở hữu**  
**11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>6.135.892.942</b>	<b>3.067.946.471</b>	<b>82.439.424.507</b>	<b>471.643.263.920</b>
- Lãi trong năm trước				94.301.384.514	94.301.384.514
- Tặng khác		7.328.064.147	3.664.032.073	(80.121.435.720)	10.992.096.220
- Giảm khác					(80.121.435.720)
<b>Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>13.463.957.089</b>	<b>6.731.978.544</b>	<b>96.619.373.301</b>	<b>496.815.308.934</b>
- Lãi trong năm nay				38.938.153.312	38.938.153.312
- Tặng khác		14.052.304.076	4.715.069.225	93.822.584.514	112.589.957.815
- Giảm khác				(190.441.957.815)	(190.441.957.815)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>27.516.261.165</b>	<b>11.447.047.769</b>	<b>38.938.153.312</b>	<b>457.901.462.246</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

*Đơn vị tính: VND*

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
<b>12 Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán điện	197.435.003.332	216.657.879.827
<b>Cộng</b>	<b>197.435.003.332</b>	<b>216.657.879.827</b>
<b>13 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn sản xuất điện	81.396.195.069	84.062.687.054
<b>Cộng</b>	<b>81.396.195.069</b>	<b>84.062.687.054</b>
<b>14 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	1.354.261.973	1.945.917.465
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	709.887.672	-
<b>Cộng</b>	<b>2.064.149.645</b>	<b>1.945.917.465</b>
<b>15 Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	55.417.058.194	73.516.509.426
- Chênh lệch tỷ giá phân bổ	4.971.897.864	4.971.897.864
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3.671.105.091	-
- Chi phí tài chính khác	850.686.967	-
<b>Cộng</b>	<b>64.910.748.116</b>	<b>78.488.407.290</b>
<b>16 Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập khác	187.905.993	189.757.694
<b>Cộng</b>	<b>187.905.993</b>	<b>189.757.694</b>

Người lập biểu

NGUYỄN VĂN BÌNH

Kế toán trưởng

PHẠM BẢO LONG

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2013

Giám đốc

VƯƠNG HOÀNG MINH

